

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 196/HĐND

*Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 6 năm 2017*

V/v thống nhất Phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Tiểu dự án “Chuẩn bị dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh” (PBIIG2-Ha Tĩnh)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Ngày 23/6/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh có Tờ trình số 208/TTr-UBND xin ý kiến về phương án bố trí Ngân sách tỉnh Hà Tĩnh hàng năm trả nợ vay lại Ngân sách Trung ương (Gốc và lãi) thực hiện Tiểu dự án “Chuẩn bị dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh” (PBIIG2-Ha Tĩnh). Sau khi xem xét, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Tiểu dự án “Chuẩn bị dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh” (PBIIG2-Ha Tĩnh) vay vốn Quỹ Hỗ trợ chuẩn bị và khởi động dự án (PPSSF) - Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh làm cơ quan chủ quản, có tổng mức đầu tư 2.173.147 USD (khoảng 48.500 triệu đồng) nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, nâng cao khả năng cạnh tranh vùng, đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa thị trường của nền kinh tế. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất:

1. Thực hiện quy trình bổ sung Tiểu dự án “Chuẩn bị dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh” (PBIIG2-Ha Tĩnh) vào danh mục dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

2. Phương án sử dụng vốn và trả nợ vốn vay ngân sách địa phương để thực hiện Dự án như đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình nói trên với các nội dung cụ thể:

a) Phương án sử dụng vốn:

- Vốn vay: Tổng 1.976.850 USD tương đương 44.119 triệu đồng để thực hiện các dịch vụ tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và lập báo cáo chính sách an toàn và chuyển đổi FS của tiểu Dự án.

- Vốn đối ứng: Tổng cộng 196.329 USD tương đương khoảng 4.382 triệu đồng để chi trả thuế GTGT và chi phí thẩm tra theo quy định.

b) Phương án trả nợ đối với nguồn cho vay lại:

Tổng nguồn vốn cho vay lại: 395.370 USD (8.824 triệu đồng). Nguồn vốn trả nợ, thời gian trả nợ:

- Trong kế hoạch tài chính công trung hạn cho các giai đoạn sau năm 2020;

- Trong kế hoạch đầu tư công trung hạn cho các giai đoạn sau năm 2020;
- Giai đoạn từ 2018-2020: Trích từ nguồn tiền sử dụng đất để trả lãi vay khoảng 10.433 USD (233 triệu đồng).
- Giai đoạn 2021-2044: Trích từ nguồn Xây dựng cơ bản tập trung, nguồn tiền sử dụng đất, nguồn tăng thu và các nguồn hợp pháp khác hàng năm để trả nợ gốc và lãi vay khoảng 469.069 USD (10.469 triệu đồng)
- Chi tiết theo phụ lục 01- 02 kèm theo.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; tổ chức thực hiện và tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
  - Bộ KHĐT, Bộ Tài chính;
  - Đ/c Chủ tịch HĐND tỉnh;
  - Các PCT, UVTT HĐND tỉnh;
  - Ban KTNS HĐND tỉnh;
  - Các sở: KHĐT, TC;
  - Văn phòng HĐND tỉnh;
  - Lưu: VT, CV KTNS TQĐ31b.
- Gửi: Văn bản giấy và điện tử.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(đã ký)*

**Nguyễn Thị Nữ Y**

**Phụ lục 01. CHI TIẾT KẾ HOẠCH TRẢ NỢ NGUỒN VAY QŨY PPSSF THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN PBIIG2-HA TINH**

*Đơn vị tính: USD*

Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giải ngân	Dư nợ vay lại	Trả nợ gốc	Lãi suất	Trả nợ gốc	Tính lãi	Tổng nợ phải trả	Tổng lãi phải trả theo năm	Tổng nợ phải trả theo năm	Quy đổi Triệu VNĐ
01/12/2017	01/06/2018	1.186.110	237.222	0,00%	1,00%		1.199	1.199	2.405	2.405	54
01/06/2018	01/12/2018		237.222	0,00%	1,00%		1.206	1.206			
01/12/2018	01/06/2019	790.740	395.370	0,00%	1,00%		1.999	1.999	4.009	4.009	89
01/06/2019	01/12/2019		395.370	0,00%	1,00%		2.010	2.010			
01/12/2019	01/06/2020		395.370	0,00%	1,00%		2.010	2.010	4.020	4.020	90
01/06/2020	01/12/2020		395.370	0,00%	1,00%		2.010	2.010			
01/12/2020	01/06/2021		395.370	2,08%	1,50%	8.237	2.998	11.235	5.950	22.424	500
01/06/2021	01/12/2021		387.133	2,08%	1,50%	8.237	2.952	11.189			
01/12/2021	01/06/2022		378.896	2,08%	1,50%	8.237	2.873	11.110	5.700	22.173	495
01/06/2022	01/12/2022		370.659	2,08%	1,50%	8.237	2.826	11.063			
01/12/2022	01/06/2023		362.423	2,08%	1,50%	8.237	2.748	10.985	5.449	21.923	489
01/06/2023	01/12/2023		354.186	2,08%	1,50%	8.237	2.701	10.938			
01/12/2023	01/06/2024		345.949	2,08%	1,50%	8.237	2.638	10.875	5.213	21.687	484
01/06/2024	01/12/2024		337.712	2,08%	1,50%	8.237	2.575	10.812			
01/12/2024	01/06/2025		329.475	2,08%	1,50%	8.237	2.499	10.735	4.948	21.422	478
01/06/2025	01/12/2025		321.238	2,08%	1,50%	8.237	2.449	10.686			
01/12/2025	01/06/2026		313.001	2,08%	1,50%	8.237	2.374	10.610	4.697	21.171	472
01/06/2026	01/12/2026		304.764	2,08%	1,50%	8.237	2.324	10.561			
01/12/2026	01/06/2027		296.528	2,08%	1,50%	8.237	2.249	10.486	4.447	20.921	467
01/06/2027	01/12/2027		288.291	2,08%	1,50%	8.237	2.198	10.435			
01/12/2027	01/06/2028		280.054	2,08%	1,50%	8.237	2.135	10.372	4.208	20.682	462
01/06/2028	01/12/2028		271.817	2,08%	1,50%	8.237	2.073	10.309			
01/12/2028	01/06/2029		263.580	2,08%	1,50%	8.237	1.999	10.236	3.946	20.420	456
01/06/2029	01/12/2029		255.343	2,08%	1,50%	8.237	1.947	10.184			
01/12/2029	01/06/2030		247.106	2,08%	1,50%	8.237	1.874	10.111	3.695	20.169	450
01/06/2030	01/12/2030		238.869	2,08%	1,50%	8.237	1.821	10.058			
01/12/2030	01/06/2031		230.633	2,08%	1,50%	8.237	1.749	9.986	3.445	19.918	445

Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giải ngân	Dư nợ vay lại	Trả nợ gốc	Lãi suất	Trả nợ gốc	Tính lãi	Tổng nợ phải trả	Tổng lãi phải trả theo năm	Tổng nợ phải trả theo năm	Quy đổi Triệu VNĐ
01/06/2031	01/12/2031		222.396	2,08%	1,50%	8.237	1.696	9.933			
01/12/2031	01/06/2032		214.159	2,08%	1,50%	8.237	1.633	9.870	3.203	19.677	439
01/06/2032	01/12/2032		205.922	2,08%	1,50%	8.237	1.570	9.807			
01/12/2032	01/06/2033		197.685	2,08%	1,50%	8.237	1.499	9.736	2.944	19.417	433
01/06/2033	01/12/2033		189.448	2,08%	1,50%	8.237	1.445	9.681			
01/12/2033	01/06/2034		181.211	2,08%	1,50%	8.237	1.374	9.611	2.693	19.167	428
01/06/2034	01/12/2034		172.974	2,08%	1,50%	8.237	1.319	9.556			
01/12/2034	01/06/2035		164.738	2,08%	1,50%	8.237	1.249	9.486	2.443	18.916	422
01/06/2035	01/12/2035		156.501	2,08%	1,50%	8.237	1.193	9.430			
01/12/2035	01/06/2036		148.264	2,08%	1,50%	8.237	1.131	9.367	2.198	18.672	417
01/06/2036	01/12/2036		140.027	2,08%	1,50%	8.237	1.068	9.305			
01/12/2036	01/06/2037		131.790	2,08%	1,50%	8.237	999	9.236	1.942	18.415	411
01/06/2037	01/12/2037		123.553	2,08%	1,50%	8.237	942	9.179			
01/12/2037	01/06/2038		115.316	2,08%	1,50%	8.237	874	9.111	1.691	18.165	405
01/06/2038	01/12/2038		107.079	2,08%	1,50%	8.237	816	9.053			
01/12/2038	01/06/2039		98.843	2,08%	1,50%	8.237	750	8.986	1.440	17.914	400
01/06/2039	01/12/2039		90.606	2,08%	1,50%	8.237	691	8.928			
01/12/2039	01/06/2040		82.369	2,08%	1,50%	8.237	628	8.865	1.193	17.667	394
01/06/2040	01/12/2040		74.132	2,08%	1,50%	8.237	565	8.802			
01/12/2040	01/06/2041		65.895	2,08%	1,50%	8.237	500	8.737	939	17.413	389
01/06/2041	01/12/2041		57.658	2,08%	1,50%	8.237	440	8.677			
01/12/2041	01/06/2042		49.421	2,08%	1,50%	8.237	375	8.612	689	17.163	383
01/06/2042	01/12/2042		41.184	2,08%	1,50%	8.237	314	8.551			
01/12/2042	01/06/2043		32.948	2,08%	1,50%	8.237	250	8.487	438	16.912	377
01/06/2043	01/12/2043		24.711	2,08%	1,50%	8.237	188	8.425			
01/12/2043	01/06/2044		16.474	2,08%	1,50%	8.237	126	8.362	188	16.662	372
01/06/2044	01/12/2044		8.237	2,08%	1,50%	8.237	63	8.300			
		<b>1.976.850</b>		100,00%		<b>395.370</b>	<b>84.133</b>	<b>479.503</b>	<b>84.133</b>	<b>479.503</b>	<b>10.702</b>

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**Phụ lục 02. PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ NGÂN SÁCH  
TRẢ NỢ GỐC VÀ LÃI VAY TIÊU DỰ ÁN PBIIG2-HA TINH**

Dự kiến nguồn trả nợ của tỉnh Hà Tĩnh đối với khoản vay ODA của dự án bao gồm:

1. Giai đoạn 2018-2020, Sử dụng nguồn tiền sử dụng đất để trả lãi vay.
2. Giai đoạn 2021-2044, bố trí các Nguồn Xây dựng cơ bản tập trung; Nguồn tiền sử dụng đất, nguồn tăng thu của ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác hàng năm để trả lãi vay và nợ gốc.
3. Theo kế hoạch thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh năm 2018, các nguồn thu từ tiền sử dụng đất, tăng thu và các nguồn thu hợp pháp khác của tỉnh đạt khoảng 907,5 tỷ đồng, dự kiến các năm tiếp theo mức thu từ đất có tỷ lệ gia tăng 10%.
4. Trong trường hợp có biến động lớn UBND tỉnh sẽ trình HĐND tỉnh bố trí các nguồn thu khác thuộc ngân sách tỉnh để trả nợ (gốc và lãi).

Năm	Dự kiến các khoản thu về tiền sử dụng đất, tăng thu và các nguồn thu hợp pháp khác của tỉnh (số liệu dự báo 1.000 đồng)	Tỷ lệ gia tăng (dự báo)	Năm số	Ngân sách tỉnh bố trí trả gốc và lãi phải trả hàng năm		Ghi chú
				USD	1.000 đồng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Năm 2018	907.500.000	10%	1	2.405	53.679	Nguồn tiền sử dụng đất để trả lãi vay
Năm 2019	998.250.000		2	4.009	89.464	
Năm 2020	1.100.000.000		3	4.020	89.709	
Năm 2021	1.210.000.000		4	22.424	500.456	Nguồn Xây dựng cơ bản tập trung; Nguồn tiền sử dụng đất, nguồn tăng thu của ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác hàng năm để trả lãi vay và nợ gốc
Năm 2022	1.331.000.000		5	22.173	494.864	
Năm 2023	1.464.100.000		6	21.923	489.273	
Năm 2024	1.610.510.000		7	21.687	484.003	
Năm 2025	1.771.561.000		8	21.422	478.090	
Năm 2026	1.950.000.000		9	21.171	472.498	
Năm 2027	2.250.000.000		10	20.921	466.907	
Năm 2028	2.475.000.000		11	20.682	461.576	
Năm 2029	2.722.500.000		12	20.420	455.724	
Năm 2030	2.994.750.000		13	20.169	450.132	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Năm 2031	3.294.225.000		14	19.918	444.541	
Năm 2032	3.650.000.000		15	19.677	439.148	
Năm 2033	4.015.000.000		16	19.417	433.358	
Năm 2034	4.416.500.000		17	19.167	427.766	
Năm 2035	4.858.150.000		18	18.916	422.175	
Năm 2036	5.343.965.000		19	18.672	416.721	
Năm 2037	5.880.000.000		20	18.415	410.992	
Năm 2038	6.468.000.000		21	18.165	405.400	
Năm 2039	7.114.800.000		22	17.914	399.809	
Năm 2040	7.826.280.000		23	17.667	394.294	
Năm 2041	8.608.908.000		24	17.413	388.625	
Năm 2042	9.470.000.000		25	17.163	383.034	
Năm 2043	10.417.000.000		26	16.912	377.442	
Năm 2044	11.458.700.000		27	16.662	371.866	
<b>Tổng cộng</b>	<b>115.606.699.000</b>			<b>479.503</b>	<b>10.701.544</b>	

**THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**